

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 374/2022/DS-PT

Ngày 12-12-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Kim Nga.

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 360/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 406/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Cẩm T1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số Z1 ấp X1, xã Y1, huyện T3, tỉnh Long An (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp X2, xã Y2, thị xã K, tỉnh Long An; chỗ ở hiện nay: Số Z2, quốc lộ 1, khu phố T4, phường Z3, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T2: Ông Phạm Văn V, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số Z3, đường số R, khu đô thị V1, phường Y3, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2022) (Có mặt).

2.2. Bà Vũ Thị Xuân H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp X2, xã Y2, thị xã K, tỉnh Long An; chỗ ở hiện nay: Số Z2, quốc lộ 1, khu phố T4, phường Z3, thành phố T, tỉnh Long An (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp X4, xã H1, huyện C, tỉnh Bến Tre (Xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Bùi Thị Cẩm T1 trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè thân thiết nên bà có cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Lần 01 vào ngày 29/6/2019, ông T2 gọi điện thoại nói đang ở nhà bà và hỏi mượn 180.000.000đồng, khi đó bà không có ở nhà. Đến 16 giờ bà về đến nhà và đưa tiền cho vợ chồng ông T2, bà H, có người hàng xóm là bà Nguyễn Thị Thùy T5 làm chứng. Ông T2 hẹn 10 ngày trả tính kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 5.000 đồng/1.000.000đồng/ngày. Do quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền.

- Lần 02 vào ngày 01/7/2019, ông T2 mượn 50.000.000đồng và ngày 07/7/2019 mượn tiếp 50.000.000đồng; ông T2 đến nhà bà hỏi mượn, sau đó bà và vợ chồng ông T2, bà H cùng đến nhà người cho mượn tiền là bà Phạm Thị Kim T6 để lấy tiền. Bà đã mượn tiền của bà Trúc để cho ông T2 và bà H mượn lại. Khi đó ông T2 hẹn trả trong vòng 01 tháng kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng. Hai bên không làm giấy mượn tiền.

- Lần 03 vào ngày 24/7/2019, ông T2 mượn 80.000.000đồng. Vợ chồng ông T2, bà H và anh của bà H là ông Vũ Hồng C1 có đi cùng và chứng kiến việc vợ chồng ông T2 vay tiền vì vợ chồng ông T2, bà H vay tiền để lấy sổ đỏ của ông C1 ra để làm thủ tục sang tên cho bà H. Vợ chồng ông T2, bà H trực tiếp nhận số tiền 80.000.000đồng và hẹn trả trong vòng 10 ngày, lãi suất thỏa thuận 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Do quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền.

- Lần 04 vào ngày 28/8/2019, ông T2 trực tiếp đến nhà bà hỏi mượn 160.000.000đồng. Khoảng một tiếng sau bà H đến nhận tiền, vì không có tiền ở nhà nên bà phải đi mượn của người khác đưa cho bà H trực tiếp nhận. Ông T2 hẹn trả trong vòng 03 ngày kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Do quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền.

- Lần 05 vào ngày 29/8/2019 ông T2 gọi điện hỏi mượn bà 350.000.000đồng mục đích để trả tiền cho ông Trần Trung D vì trước đó ông T2 đã mượn tiền của ông D để mua đoàn tàu xe kéo. Khi bà đem tiền đến cho ông T2 và bà H nhận tại Công ty của ông T2 là Công ty TNHH ATN để ông T2 trả

cho ông D, khi đó có ông D chứng kiến. Ông T2 hẹn trả trong vòng 05 ngày kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Do quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền.

- Lần 06 vào ngày 06/9/2019, ông T2 mượn 10.000.000đồng và đến nhà bà lấy tiền, mục đích nói là cho nhân viên ngân hàng. Ông T2 hẹn trả trong vòng 01 ngày kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Do quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền.

Ngoài ra, ông T2 còn mượn tiền của bà để mua 01 máy hàn, 01 lồng gà với số tiền 3.000.000đồng và mượn 3.500.000đồng.

Tổng cộng ông T2 và bà H đã mượn của bà 886.000.000đồng. Do chỗ quen biết nên không có làm giấy mượn tiền. Ông T2 và bà H cũng không trả cho bà số tiền gốc, lãi nào. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu vợ chồng ông T2, bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 886.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Bà T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà xác định chỉ yêu cầu ông T2 và bà H trả số tiền 510.000.000đồng là các khoản 160.000.000đồng mượn ngày 28/8/2019 và 350.000.000đồng mượn ngày 29/8/2019. Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản khác và xác định sẽ khởi kiện sau bằng vụ án khác.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 và Bà Vũ Thị Xuân H đã được Tòa án tiến hành cho đăng báo tìm kiếm trên Báo Công lý theo 03 số liên tiếp số 044 (906) phát hành ngày 03/6/2022, số 045 (907) phát hành ngày 07/6/2022, số 046 (908) ngày 10/6/2022 và đăng tin tìm kiếm trên Đài Tiếng nói Việt Nam các ngày 01, 02 và 03/6/2022 và thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhưng ông T2 và bà H không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ, phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T2 và bà H cũng vắng mặt dù đã được tổng đạt giấy báo hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 20/12/2019 tại Công an huyện T3, tỉnh Long An, ông Nguyễn Ngọc T2 đã trình bày: Ông không mượn tiền của bà T1. Số tiền trên do bà T1 và ông Lê Văn B, tự tiêu xài. Riêng số tiền mượn lần 5 là 160.000.000đồng và lần 6 là 350.000.000đồng thì bà T1 tự mua 03 xe đào, hiện tại xe này còn đang ở Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 thuộc ấp X5, xã Y4 huyện T3, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày trong quá trình xét xử có nội dung: Ông và bà T1 chung sống như vợ chồng từ đầu năm 2018 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Việc ông T2 mượn tiền của bà T1 ông có được biết và có chứng kiến. Vào ngày 29/8/2019 vào buổi chiều tối ông và bà T1 có mang số tiền 350.000.000đồng từ nhà bà T1 đến tại văn phòng Công ty TNHH ATN của ông T2 và bà H để đưa cho ông T2 và bà H. Khi ông và bà T1

đến thì ông T2 điện thoại cho ông D đến nhận tiền vì nói trước đó đã mượn tiền của ông D. Khi đó bà T1 đã giao số tiền 350.000.000đồng cho vợ chồng ông T2, bà H và vợ chồng ông T2, bà H đã giao số tiền lại cho ông D trước mặt ông và bà T1.

Ngày 28/8/2019, vào buổi trưa bà H có đến nhà gặp trực tiếp ông và nói cần gặp bà T1 để mượn thêm 160.000.000đ, ông đã gọi bà T1 ra và ông có chứng kiến bà T1 có giao số tiền 160.000.000 đồng cho bà H đếm và nhận. Ngày 24/7/2019 lúc khoảng 10 giờ sáng ông T2 có đi cùng ông Vũ Hồng C1 là anh ruột của bà H đến nhà gặp trực tiếp ông và bà T1 để mượn số tiền 80.000.000 đồng. Khi đó ông có hỏi vay để làm gì thì ông T2 nói vay để trả ngân hàng ở K để ông C1 lấy sổ đỏ ra rồi sang tên cho ông T2. Còn việc đi Phú Quốc với vợ chồng ông T2, bà H là do ông T2 có nhờ ông đi xem đất và làm giấy tờ do ông có mối quan hệ rộng. Chi phí đi lại, ăn nghỉ, ở khách sạn 03 ngày do ông T2 chi trả, ngoài ra ông không có nhận số tiền nào từ ông T2.

Ông Lê Văn B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông xác định không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người làm chứng ông Trần Trung D trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 02/4/2021 có nội dung: Ông không có mối quan hệ nào với bà Bùi Thị Cẩm T1 và ông Nguyễn Ngọc T2. Ông T2 đã trả đất trước đây đã thuê để làm trụ sở Công ty TNHH ATN cho ông từ trước tết âm lịch 2021, hiện Công ty TNHH ATN không còn tài sản gì trên thửa đất đã thuê của ông. Ông D xác định có nhận số tiền 350.000.000đồng của ông T2 trả nhưng ông không nhớ ngày nào, chỉ nhớ là ông T2 mượn buổi sáng thì buổi chiều trả lại ông. Ông không nhớ lúc ông nhận tiền của ông T2 thì có mặt ông Bốn và bà T1 hay không. Ông không biết việc vay tiền của ông T2 và bà T1. Ông cam đoan lời khai là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm chứng bà Phạm Thị Kim T6 trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 07/7/2022 có nội dung: Bà và bà Bùi Thị Cẩm T1 là chỗ chị em họ hàng. Bà T1 nhiều lần vay tiền chỗ của bà. Có lần bà T1 gọi điện thoại nói cần vay tiền để cho vợ chồng ông T2, bà H chuyên mua bán máy cày, máy kéo vay lại. Lần đầu là ngày 01/7/2019, khoảng 6-7 giờ chiều thì bà T1 có gọi điện thoại cho bà nói là có người cần vay 50.000.000đồng. Khi bà T1 đến thì bà có hỏi mượn để làm gì thì bà T1 nói là mượn cho vợ chồng ông T2 vay để mua máy. Khi bà T1 đến thì đi xe ô tô chung với 2 người ngồi bên trong xe, bà có hỏi ai thì bà T1 nói là vợ chồng ông T2, bà H. Bà cầm tiền trực tiếp đưa cho bà T1, sau đó bà T1 đi vào xe chung với 2 người đó. Lần thứ hai là vào chiều ngày 07/7/2019, bà T1 cũng gọi cho bà nói cần lấy 50.000.000đồng để cho vợ chồng ông T2, bà H vay. Khi đến bà T1 cũng đi cùng với vợ chồng ông T2, bà H. Bà trực tiếp cầm tiền đưa cho bà T1 rồi bà T1 cũng cầm tiền bước vào trong xe đi chung với vợ chồng ông T2, bà H. Khi bà đưa tiền cho bà T1 thì bà T1 có nói là sẽ đưa lại cho 2 người kia mượn. Khi đó bà T1 ở trong nhà với bà, còn 02 người kia ở ngoài xe chứ không có vô nhà. Bà không nhìn thấy bà T1 đưa tiền trực tiếp cho vợ chồng

ông T2, bà H. Bà cam đoan lời khai của bà là đúng sự thật, bà xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình. Do bận công việc nên bà xin được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thùy T5 trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 07/7/2022 có nội dung: Bà và bà Bùi Thị Cẩm T1 là chỗ quen biết, làm ăn qua lại với nhau. Bà không có mối quan hệ gì với ông T2 và bà H, bà chỉ biết mặt ông T2 và bà H do nhiều lần bà có đến nhà bà T1 trả tiền thì cũng có mặt vợ chồng ông T2, bà H ở đó. Bà thấy nhiều lần bà T1 đưa tiền cho vợ chồng ông T2, bà H vì khi bà đem tiền qua trả cho bà T1 thì có lần hai vợ chồng ông T2, bà H chạy tới, khi thì nằm võng chờ sẵn đợi bà trả tiền cho bà T1 thì bà T1 đưa lại cho họ. Bà thường mượn tiền của bà T1 để cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng, trồng thanh long. Bà thường hẹn tới ngày trả là bà sẽ đem qua trả đúng hạn. Bà không nhớ cụ thể thời gian bà T1 đưa tiền cho vợ chồng ông T2, bà H chỉ nhớ trong năm 2019. Bà thấy bà T1 đưa tiền trực tiếp cho vợ chồng ông T2, bà H cùng có mặt 02 lần, 01 lần 180.000.000đồng, 01 lần 70.000.000đồng. Bà cam đoan lời khai của bà là đúng sự thật, bà xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình. Do bận công việc nên bà xin được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử.

Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng bên phía bị đơn vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đã quyết định như sau:

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Cẩm T1 số tiền 510.000.000đồng (*Năm trăm mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1 đối với yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H trả số tiền tổng cộng

376.000.000đồng do bà Bùi Thị Cẩm T1 tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T2, bà Vũ Thị Xuân H phải chịu 24.400.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị Cẩm T1 không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ tạm ứng án phí số tiền 11.750.000đồng theo biên lai thu số 0007481 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 27/9/2022 bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị tòa phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cẩm Thi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như trình bày ở cấp sơ thẩm.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Bà Bùi Thị Cẩm T1 xác định do chỗ quen biết, tin tưởng vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Thu Hiền nên các lần cho mượn tiền, bà không yêu cầu làm giấy mượn tiền; lần đưa số tiền 160.000.000đồng chỉ có bà, ông Lê Văn B, ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H biết; bà H là người trực tiếp cầm và đếm số tiền này tại nhà bà. Lần đưa số tiền 350.000.000đồng, bà cùng ông Lê Văn B đã đem tiền trực tiếp đến Công ty TNHH ATN giao cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H, có sự chứng kiến của ông Trần Trung D. Sau khi nhận tiền của bà, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 đã đưa số tiền đó cho ông Trần Trung D, ông D có thừa nhận việc nhận số tiền này. Riêng việc ông Nguyễn Ngọc T2 cho rằng bà mua 03 xe đào để ký gửi ở Công ty TNHH ATN để bán lấy lời là không đúng, vì trước giờ bà không kinh doanh bên lĩnh vực này, bà hoàn toàn không biết việc mua bán hay cho thuê các thiết bị máy móc. Bà chỉ quen biết và cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 vay tiền để làm ăn. Bà Bùi Thị Cẩm T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y án sơ thẩm, buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H trả cho bà số tiền 510.000.000đồng.

Ông Phạm Văn V đại diện cho ông Nguyễn Ngọc T2 tranh luận rằng: Đơn khởi kiện, các bản khai và lời khai bà Bùi Thị Cẩm T1 xác nhận đã cho ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H mượn tổng cộng số tiền 510.000.000đồng gồm: 160.000.000đồng mượn vào ngày 28/8/2019 và 350.000.000đồng mượn ngày 29/8/2019. Cả hai khoản tiền trên bà Bùi Thị Cẩm T1 hoàn toàn không có giấy mượn tiền hay bất cứ chứng từ, tài liệu nào để chứng minh cho việc ông Nguyễn Ngọc T2 thừa nhận nợ. Lời trình bày của bà Bùi Thị Cẩm T1 có nhiều mâu thuẫn như khoản tiền 160.000.000đồng lúc thì nói ông Nguyễn Ngọc T2 gọi điện thoại hỏi mượn lúc thì nói ông Nguyễn Ngọc

T2 trực tiếp đến nhà, có bà Vũ Thị Xuân H là người nhận tiền. Đối với khoản tiền 350.000.000đồng thì bà Bùi Thị Cẩm T1 nói mang tiền đến giao cho ông Nguyễn Ngọc T2 khoảng 20 giờ tối còn ông Trần Trung D thì nói ông Nguyễn Ngọc T2 trả tiền cho ông vào buổi chiều. Lời khai của ông Lê Văn B cũng không thống nhất hơn nữa ông Lê Văn B là chồng của bà Bùi Thị Cẩm T1, chỉ nghe bà Bùi Thị Cẩm T1 nói lại sự việc chứ không có chứng kiến sự việc. Lời khai ông Bốn không vô tư, khách quan. Còn bà Vũ Thị Xuân H thì hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn tiền, cũng không có mối quan hệ gì với bà Bùi Thị Cẩm T1. Còn 03 xe đào là của bà Bùi Thị Cẩm T1 tự mua và ký gởi tại Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 để bán lấy lời, nhưng cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của ông Nguyễn Ngọc T2 tại Công an huyện T3 để xác định ông Nguyễn Ngọc T2 có vay nợ của bà Bùi Thị Cẩm T1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H cho rằng số tiền 160.000.000đồng và 350.000.000đồng là số tiền bà Bùi Thị Cẩm T1 tự mua xe đào để tại Công ty TNHH ATN của ông; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của ông Nguyễn Ngọc T2 xác định hiện nay bãi xe Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 đã dời về Bến Lức, 03 xe đào ông Nguyễn Ngọc T2 cũng di chuyển theo, khi ông Nguyễn Ngọc T2 di chuyển cũng không liên lạc với bà Bùi Thị Cẩm T1 để giải quyết 03 xe nói trên.

Nhận thấy ông Nguyễn Ngọc T2 cho rằng 03 xe đào là của bà Bùi Thị Cẩm T1 để tại Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 nhưng không có hợp đồng hùn hay ký gởi, trong khi ngành nghề kinh doanh của ông Nguyễn Ngọc T2 là mua bán xe phế liệu, khi chuyển bãi xe ông Nguyễn Ngọc T2 cũng di chuyển 03 xe đào theo. Do đó ông Nguyễn Ngọc T2 kháng cáo nại ra 03 xe đào là của bà Bùi Thị Cẩm T1 để chứng minh 02 khoản tiền trên ông không có vay là không có căn cứ.

Còn đối với kháng cáo của bà Vũ Thị Xuân H cho rằng việc làm ăn giữa bà Bùi Thị Cẩm T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 không có liên quan đến bà. Nhận thấy giữa bà và ông Nguyễn Ngọc T2 vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng nên án sơ thẩm buộc bà cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị Cẩm T1 là có căn cứ pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H. Giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H cùng kháng cáo đều hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn B, có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo thấy rằng:

[4.1] Bà Bùi Thị Cẩm T1 yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Vũ Thị Xuân H liên đới trả số tiền 160.000.000đồng là số nợ ngày 28/8/2019 và số tiền 350.000.000đồng là số nợ ngày 29/8/2019. Việc vay nợ giữa các bên không làm giấy tờ gì. Sau khi bà Bùi Thị Cẩm T1 khởi kiện, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Vũ Thị Xuân H dù đã được triệu tập hợp lệ vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 20/12/2019 tại Công an huyện T3, ông Nguyễn Ngọc T2 đã trình bày *“số tiền mượn lần 5 là 160.000.000 đồng và lần 6 là 350.000.000 đồng thì bà Bùi Thị Cẩm T1 tự mua 03 xe đào, hiện tại xe này còn đang ở công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 thuộc ấp X5, xã Y4 huyện T3, tỉnh Long An”*, tức ông Nguyễn Ngọc T2 đã tự xác nhận các tài sản là 03 xe đào đã được mua từ các số tiền 160.000.000đồng và 350.000.000đồng của bà Bùi Thị Cẩm T1 và tài sản hiện đang ở tại Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 và ông Nguyễn Ngọc T2 cũng không chứng minh được tài sản này là của bà Bùi Thị Cẩm T1 hay của ai khác và thực tế tài sản đã do ông Nguyễn Ngọc T2 quản lý vì đã nằm tại Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2. Như Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm về nội dung vụ án là hiện nay bãi xe Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 đã dời về Bến Lức, 03 xe đào ông Nguyễn Ngọc T2 cũng di chuyển theo, khi ông Nguyễn Ngọc T2 di chuyển cũng không liên lạc với bà Bùi Thị Cẩm T1 để giải quyết 03 xe nói trên. Mặc khác ông Nguyễn Ngọc T2 cho rằng 03 xe đào là của bà Bùi Thị Cẩm T1 để tại Công ty của ông Nguyễn Ngọc T2 nhưng không có hợp đồng hùn hay ký gởi, trong khi ngành nghề kinh doanh của ông Nguyễn Ngọc T2 là mua bán xe phế liệu, khi chuyển bãi xe ông Nguyễn Ngọc T2 cũng di chuyển 03 xe đào theo. Do đó ông Nguyễn Ngọc T2 kháng cáo nại ra 03 xe đào là của bà Bùi Thị Cẩm T1 để chứng minh 02 khoản tiền trên ông không có vay là không có căn cứ.

Còn đối với kháng cáo của bà Vũ Thị Xuân H cho rằng việc làm ăn giữa bà Bùi Thị Cẩm T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 không có liên quan đến bà. Nhận thấy giữa bà và ông Nguyễn Ngọc T2 vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng nên án sơ thẩm buộc bà cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị Cẩm T1 là có căn cứ pháp luật.

[4.2] Do đó lời đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

[4.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H đều phải chịu.

[4.4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1.

1. Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Cẩm T1 số tiền 510.000.000đồng (*Năm trăm mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Cẩm T1 đối với yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Vũ Thị Xuân H trả số tiền tổng cộng 376.000.000đồng do bà Bùi Thị Cẩm T1 tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T2, bà Vũ Thị Xuân H phải chịu 24.400.000đồng (*Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị Cẩm T1 không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn

bộ tạm ứng án phí số tiền 11.750.000đồng (*Mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007481 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Xuân H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), do bà Vũ Thị Xuân H đã có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0001844 ngày 27/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên số tiền trên được chuyển sang án phí. Ông Nguyễn Ngọc T2 phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), do ông Nguyễn Ngọc T2 đã có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0001843 ngày 27/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên số tiền trên được chuyển sang án phí.

5. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TANDTP T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ